

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LV
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST

Ngày: 04-3-2021

“V/v tranh chấp dân sự QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LV, TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Thu Nguyệt;
2. Ông Nguyễn Văn Thế.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Khánh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện LV.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LV tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 25/02 và 04/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 327/2018/TLST-DS, ngày 15/10/2018, về việc “Tranh chấp dân sự quyền sử dụng đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-DS, ngày 11/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐST-DS ngày 27/01/2021 giữa.

1. Nguyên đơn:

Nguyễn Thị M, sinh năm 1957. Địa chỉ cư trú: Số 408, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Nguyễn Thị S, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Số 2/8A, ấp Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm 1952 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ cư trú: Số 306, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1965. Địa chỉ cư trú: Số 407, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn xin vắng mặt).

Anh Phạm Thế B, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Số 407, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

Anh Ngô Quốc Th, sinh năm 1984 (con bà Mít). Địa chỉ cư trú: Số 408, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

Ủy ban nhân dân huyện LV; địa chỉ: Khóm Bình Thạnh 1, thị trấn Lấp Vò, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Nhanh, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; biên bản lấy lời khai; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S trình bày:

Nguồn gốc đất là của cha Nguyễn Văn Phán (chết năm nào không nhớ) và mẹ Nguyễn Thị Chơn (chết năm nào không nhớ) để lại cho chị em bà Hoàng, Mít, Sàng sử dụng từ năm 1975 cho đến nay. Việc để lại đất không có giấy tờ.

Bà Mít cất nhà trên phần đất giáp sông từ năm 1975, đến năm 2015 thì lên phần đất tranh chấp cất nhà (hai phần đất này cách nhau con đường) căn nhà giáp sông hiện nay vẫn còn sử dụng để làm kho. Hiện trạng căn nhà trên đất tranh chấp giống như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án (nhà chính diện tích 53,2m², mái che diện tích 21,1m²).

Đến khi nào bà bà Hoàng đi đăng ký quyền sử dụng đất và đứng tên phần đất này thì bà Mít, bà Sàng không biết.

Nay bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T trả lại đất diện tích 224m², theo đo đạc thực tế thể hiện ở các mốc 4, 6, 10, 9, 3, 5 và trở về 4 thuộc một phần thửa số 100, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T đối với diện tích 224m², thuộc thửa số 100, tờ bản đồ số 27. Bà Mít xác định là không tranh chấp thừa kế với bà Hoàng.

Bà Mít không đồng ý di dời nhà trả đất theo yêu cầu của bà Hoàng, đồng ý di dời lò nhuộm lát ra khỏi phần đất của bà Hoàng.

Bà Nguyễn Thị S xác định từ trước đến nay bà không có sử dụng đất, lý do là bà có chồng và ở bên chồng ở An Giang. Phần đất tranh chấp là của cha, mẹ, nên bà Sàng yêu cầu bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T trả lại đất diện tích 224m², theo đo đạc thực tế thể hiện ở các mốc 1, 2, 8, 7 về mốc 1 thuộc một phần thửa số 100, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T đối với diện tích 224m², thuộc thửa số 100, tờ bản đồ số 27. Bà Sàng xác định không tranh chấp thừa kế với bà Hoàng.

Theo đơn phản tố, biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T trình bày:

Nguồn gốc đất là của cha Nguyễn Văn Phán (chết năm 1991) và mẹ Nguyễn Thị Chon (chết năm 1977). Khi còn sống cha bà Hoàng để lại phần đất này cho bà Hoàng, để bà Hoàng nuôi bà Kép và thờ cúng ông bà. Việc cha bà Hoàng để đất cho bà Hoàng thì không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng. Lúc cha bà Hoàng cho đất bà Hoàng thì cha bà Hoàng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cho thì bà Hoàng đi đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/11/ 1991, thửa 411, tờ bản đồ số 03a, diện tích 840m² (trong đó 300m² đất thổ và 540m² đất LNK), việc bà Hoàng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cha bà cũng biết. Đến năm 2011 thì cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 100 tờ bản đồ số 27, diện tích 783,5m² (trong đó có 300m² đất thổ và 483,5m² đất LNK).

Khi cấp đổi quyền sử dụng đất vào năm 2011 thì đất trồng cây tạp. Nhà của bà Mít cất trên đất khoảng 2015, lý do cất nhà là vì nhà bà Mít ở mé sông xuống cấp nên di dời lên trên, vì tình cảm chị em nên bà cho cất, bà Mít chỉ sử dụng khuôn viên nhà, chứ không có sử dụng phần đất xung quanh. Riêng bà Sàng thì không có sử dụng phần đất này.

Theo đơn phản tố ngày 30/10/2018 của bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Mít di dời căn nhà gỗ tạp, mái lợp tol, diện tích 40m² (Ngang 4 mét, dài 10 mét) và di dời máy dẹt chiếu ra khỏi phần đất đang tranh chấp, vì phần đất này bà Hoàng được cấp quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1991 và được cấp đổi vào năm 2011.

Ngày 30/12/2019 bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu bổ sung cụ thể: Bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Mít và Anh Ngô Quốc Th (con bà Mít) di dời căn nhà gỗ tạp, mái lợp tol, diện tích 40m² (Ngang 4 mét, dài 10 mét) và di dời máy dẹt chiếu, lò nhuộm lát ra khỏi phần đất đang tranh chấp.

Nay bà Hoàng không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Mít và bà Sàng. Bà Hoàng đồng ý hỗ trợ tiền di dời cho bà Mít số tiền là 5.000.000 đồng. Trường hợp bà Mít tiếp tục ở trên đất thì bà Hoàng và chị Tuyết đồng ý cho ở trong phạm vi căn nhà thể hiện ở các mốc 4, 6, 10, 5 và trở về 4 và phải trả giá trị cho bà Hoàng theo giá của Hội đồng định giá đã định loại đất cây lâu năm.

Thông nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc đất và biên bản định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Phạm Thế B trình bày: Nguồn gốc đất giống như lời trình bày của mẹ là bà Hoàng. Bà ngoại anh Bảo tên Nguyễn Thị Chon chết năm 1977, ông ngoại anh Bảo tên Nguyễn Văn Phán chết khoảng năm 1990.

Trên phần đất tranh chấp trước đây có ngôi nhà của ông bà ngoại anh Bảo để lại, đến khoảng năm 2000 thì nhà sập. Sau đó thì Nhà nước cất nhà tình

thương cho bà Kép ở, sau đó thì nhà hư, đến khoảng năm 2016 – 2017 thì anh Bảo và chị Tuyết cất lại nhà cho bà Kép như hiện nay.

Anh Bảo không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn bà Mít và bà Sàng, thống nhất theo yêu cầu của bà Hường và Tuyết. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc đất và biên bản định giá.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử đều đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xác minh làm rõ ai là người đứng tên trong sổ mục kê đối với phần đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là “Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất”, đất tranh chấp và địa chỉ của bị đơn tại huyện LV, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện LV, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Bà Nguyễn Thị K và Ủy ban nhân dân huyện LV có đơn xin vắng mặt, Anh Ngô Quốc Th và Anh Phạm Thế B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Kép, Ủy ban nhân dân huyện LV, anh Thái và anh Bảo.

[3] Nội dung tranh chấp:

[3.1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày thống nhất về nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn Phán và bà Nguyễn Thị Chon. Bà Hường sử dụng đất này từ lúc ông Phán còn sống, bà Mít có sử dụng đất để cất nhà, nhưng đất dưới mé sông không phải sử dụng phần đất tranh chấp, đến năm 2015 do nhà dưới

mé sông xuống cấp nên bà Mít lên phần đất phía trên cát nhà. Còn bà Sàng thì từ trước đến nay không sử dụng đất.

[3.2] Bà Mít và bà Sàng không xác định năm chết của ông Phán và bà Chon. Còn bà Hường, chị Tuyết, anh Bảo thì xác định bà Chon chết năm 1977, ông Phán chết năm 1991. Ông Phán, bà Chon có tổng cộng 04 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Kép và Nguyễn Thị S. Khi ông Phán, bà Chon chết không để lại di chúc.

[3.3] Bà Mít và bà Sàng cho rằng phần đất các bà yêu cầu bà Hường trả lại cho mỗi người diện tích $224m^2$ là do cha các bà là ông Phán cho các bà sử dụng từ năm 1975 cho đến nay. Thực tế thì bà Mít có sử dụng phần đất dưới mé sông để cất nhà và hiện nhà dưới mé sông vẫn còn, phần đất dưới mé sông cách đất tranh chấp con đường đất, đến năm 2015 thì lên phần đất tranh chấp cất nhà. Còn bà Sàng thì từ trước đến nay không có sử dụng đất này. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Mít và bà Sàng xác định là khởi kiện bà Hường tranh chấp quyền sử dụng đất nhưng các bà không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

[3.4] Bà Hường thì xác định, khi ông Phán còn sống có cho bà diện tích đất tranh chấp và phần đất này bà sử dụng từ trước đến nay, khi cho thì ông Phán chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi được cho thì bà Hường đi kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1991. Đến năm 2011 thì được cấp đổi quyền sử dụng đất. Khi bà Hường được cấp đất lần đầu và cấp đổi thì không có ai tranh chấp.

[3.5] Theo hồ sơ thể hiện thì phần đất tranh chấp bà Hường được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/11/ 1991 thửa 411, tờ bản đồ số 03a, diện tích $840m^2$ (trong đó $300m^2$ đất thổ và $540m^2$ đất LNK). Đến năm 2011 thì cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 100 tờ bản đồ số 27, diện tích $783,5m^2$ (trong đó có $300m^2$ đất thổ và $483,5m^2$ đất LNK). Đo đạc thực tế $815,4m^2$. Hiện trạng trên đất có nhà của bà Kép, nhà của bà Mít xây dựng năm 2015, 01 lò nhuộm lát của bà Mít và cây trồng do bà Hường trồng. Các đương sự thống nhất đất và tài sản có trên đất giống như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và sơ đồ đo đạc đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LV.

Theo Công văn số 37/UBND-NC ngày 26/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện LV cho rằng hồ sơ cấp đất lần đầu vào năm 1991 cho bà Hường chưa tìm được. Còn hồ sơ cấp đổi năm 2011 thì có các hộ giáp ranh ký tên.

[3.6] Xét việc bà Hường được cấp quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1991 đối với phần đất tranh chấp là phù hợp với quy định tại Điều 166 Luật đất đai. Bà Mít, bà Sàng khởi kiện tranh chấp đất với bà Hường nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của các bà là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mít và bà Sàng.

[3.7] Tại phiên tòa, bà Hương và chị Tuyết có thay đổi yêu cầu phản tố, thống nhất cho bà Mít sử dụng phần nhà trên đất thể hiện ở các mốc 4, 6, 10, 5 và trở về 4, diện tích 86,3m² và phải trả giá trị cho bà Hương theo giá của hội đồng định giá đã định loại đất cây lâu năm với giá 90.000 đồng/m², thành tiền là 7.767.000 đồng. Xét tự nguyện của bà Hương và chị Tuyết là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà Nguyễn Thị M trả cho bà Nguyễn Thị H 7.767.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

[3.8] Đối với lò nhuộm lát của bà Mít xây trên đất bà Hương, tại tòa bà Mít đồng ý tháo dỡ, di dời, xét tự nguyện của bà Mít là phù hợp, nên chấp nhận. Bà Mít có nghĩa vụ di dời lò nhuộm lát ra khỏi đất bà Hương.

[3.9] Bà Mít được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 86,3m², đất trồng cây lâu năm thể hiện ở các mốc 4,6,10, 5 và trở về 4, thuộc một phần thửa số 100, tờ bản đồ số 27. Chi phí làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Mít chịu.

Hộ bà Hương được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất thực tế sử dụng, thửa số 100, tờ bản đồ số 27.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2018 của Tòa án và sơ đồ đo đạc đất ngày 24/02/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LV.

[3.10] Xét đề nghị của kiểm sát viên tài phiên tòa, đề nghị thu thập thêm chứng cứ là sổ mục kê do ai đứng tên, căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa về nguồn gốc đất và quá trình kê khai đăng ký đất đã rõ, nên không cần thiết phải thu thập thêm. Do đó, không chấp nhận đề nghị của viện kiểm sát.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mít và bà Sàng không được chấp nhận yêu cầu nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do bà Mít là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mít.

[5] Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Bà Mít và bà Sàng phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự (đã thu và chi xong)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 166 Luật đất đai; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị M được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 86,3m², đất trồng cây lâu năm thể hiện ở các mốc 4,6,10, 5 và trở về 4, thuộc một phần thửa số 100, tờ bản đồ số 27 theo quy định của pháp luật. Chi phí làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Mít chịu.

Bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất thực tế sử dụng, thửa số 100, tờ bản đồ số 27.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2018 của Tòa án và sơ đồ đo đạc đất ngày 24/02/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LV (Có biên bản và sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị M trả cho bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T 7.767.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ di dời lò nhuộm lát ra khỏi đất để trả lại đất cho bà Hường.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M. Bà Mít được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai số BH/2017/0003129 ngày 05/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 1.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai số BH/2017/0003130 ngày 05/10/2018. Bà Sàng được nhận lại 400.000 đồng, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Bà Hương, chị Tuyết được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/0000137 ngày 12/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S chịu 2.740.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) (đã thu và chi xong).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt án có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự;

Nơi nhận:

- VKSND huyện LV;
- TAND tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hằng

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 04 tháng 3 năm 2021.

Tại: phòng nghị án, Tòa án nhân dân huyện LV;

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Thu Nguyệt

2. Ông Nguyễn Vạn Thế

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số dân sự thụ lý số: 327/2018/TLST-DS, ngày 15/10/2018, về việc “Tranh chấp dân sự quyền sử dụng đất” giữa.

1. Nguyên đơn:

Nguyễn Thị M, sinh năm 1957. Địa chỉ cư trú: Số 408, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Nguyễn Thị S, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Số 2/8A, ấp Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm 1952 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ cư trú: Số 306, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1965. Địa chỉ cư trú: Số 407, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn xin vắng mặt).

Anh Phạm Thế B, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Số 407, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

Anh Ngô Quốc Th, sinh năm 1984 (con bà Mít). Địa chỉ cư trú: Số 408, ấp An Hòa, xã Định An, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

Ủy ban nhân dân huyện LV; địa chỉ: Khóm Bình Thạnh 1, thị trấn Lấp Vò, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Nhanh, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật (Có đơn xin vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ Điều 166 Luật đất đai; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị M được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 86,3m², đất trồng cây lâu năm thể hiện ở các mốc 4,6,10, 5 và trở về 4, thuộc một phần thửa số 100, tờ bản đồ số 27 theo quy định của pháp luật. Chi phí làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Mít chịu.

Bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất thực tế sử dụng, thửa số 100, tờ bản đồ số 27.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2018 của Tòa án và sơ đồ đo đạc đất ngày 24/02/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LV (Có biên bản và sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị M trả cho bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T 7.767.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ di dời lò nhuộm lát ra khỏi đất để trả lại đất cho bà Hương.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M. Bà Mít được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) theo theo biên lai số BH/2017/0003129 ngày 05/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 1.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) theo theo biên lai số BH/2017/0003130 ngày 05/10/2018. Bà Sàng được nhận lại 400.000 đồng, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Bà Hương, chị Tuyết được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/0000137 ngày 12/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S chịu 2.740.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) (đã thu và chi xong).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt án có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Kết quả biểu quyết: Thống nhất 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 04 tháng 3 năm 2021.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hằng